

Chương Trình (Agenda)

Các em cần phải có dụng cụ học đầy đủ khi đến trường
(Students need to bring all school supplies to school)

Chương trình cho ngày hôm nay (Agenda for today):

1. Điểm danh các em học sinh. (Check student absentee)
2. Bài Kiểm tra chính tả tập ráp vần & tách rời vần (Quiz)
3. Ôn bảng chữ cái, chữ ghép và các dấu trong tiếng Việt.
(Review all Alphabet & Accent marks)

Giờ nghỉ giải lao 15 phút. (Break time 15 minutes)

4. Điểm danh các em học sinh lại sau giờ chơi. (Check student absentee after breaktime)
5. Học vần: R, S, T (Learn R, S, T alphabet, practice to connect and separate words)

Bài làm ở nhà (Homework):

***** Nhờ Phụ huynh giúp các em học bài và làm bài ở nhà *****
(Please help your kids to study & do homework @ home)

1. Phải ôn bảng chữ cái, chữ ghép, và các dấu trong tiếng Việt. (Must review all Vietnamese alphabet and the accents marks).
2. Tập đọc cách ráp vần: R, S, T. (Practice pronounce words)
3. Kiểm tra 10 chữ chính tả và cách tập đọc của mỗi chữ.
4. Bài làm phải nộp vào tuần tới – các em phải tập viết cho rõ nét. (Homework need to turn in the following week with a clear hand writing).



Tên: _____

Ngày: _____

Em Tập Ráp Vần

r (*rô*)

r + *a* + ' = *rá*

r + *ô* + ` = _____

r + *u* + ´ = _____

r + *e* + ~ = _____

r + *a* + . = _____

Câu ráp vần này thiếu dấu gì? (what is the missing accent mark?)

r + *i* + = *rì*

Tên: _____

Ngày: _____

Em Tập Ráp Vần

S (sỜ)

s + a + ' = sá

s + o + ` = _____

s + i + ´ = _____

s + e + ~ = _____

s + u + . = _____

Câu ráp vần này thiếu chữ gì? (what letter is the missing?)

s + + ~ = sẽ

Tên: _____

Ngày: _____

Em Tập Ráp Vần

t (tờ)

t + e + ' = té

t + o + ` = _____

t + u + ´ = _____

t + i + ~ = _____

t + e + . = _____











Câu ráp vần này thiếu chữ gì? (what is the missing letter?)

+ *a* + ´ = *tả*

Tên: _____

Ngày: _____

Em tập đọc & viết 10 chữ chính tả dưới đây vào các ô trống dưới đây:
(Study & practice 10 spelling words)

	rễ cây (tree roots)	_____	_____	_____
	rác (trash)	_____	_____	_____
	chim sẻ (sparrow)	_____	_____	_____
	con sò (shell)	_____	_____	_____
	sợ (scare)	_____	_____	_____
	số (number)	_____	_____	_____
	tổ chim (bird nest)	_____	_____	_____
	Tàu (ship)	_____	_____	_____
	Té (fall)	_____	_____	_____
	thầy (teacher)	_____	_____	_____

Tên: _____

Ngày: _____

Em tập đánh vần và viết ráp vần: (Practice to pronounce & write connect words)

Thí dụ: r + ê + ~ c + â + y = rễ cây

1. _____ = rễ cây

2. _____ = rác

3. _____ = chim sẻ

4. _____ = con sò

5. _____ = sợ

6. _____ = số

7. _____ = tổ chim

8. _____ = tàu

9. _____ = té

10. _____ = thầy

Tên: _____

Ngày: _____

Em tập đánh vần và viết tách rời vần: (Practice pronounce & write separate words)

Thí dụ: rễ cây = r + ê + ~ c + â + y

1. rễ cây = _____

2. rác = _____

3. chim sẻ = _____

4. con sò = _____

5. sợ = _____

6. số = _____

7. tổ chim = _____

8. tàu = _____

9. té = _____

10. thầy = _____